

Số: 1834/QĐ-KHXH

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán Ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

CHỦ TỊCH VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 32/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2660/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1831/QĐ-KHXH ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tài chính và Quản lý khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Tài chính và Quản lý khoa học và Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc;
- Lưu: VT, Ban TCKH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Thanh

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHẦN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ- KHXH ngày của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	VIỆN TRIẾT HỌC	VIỆN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	VIỆN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI	VIỆN XÃ HỘI HỌC VÀ TÂM LÝ HỌC	VIỆN NC VĂN HÓA	VIỆN NC CON NGƯỜI, GIA ĐÌNH VÀ GIỚI	VIỆN SỬ HỌC	VIỆN VĂN HỌC	VIỆN NGÔN NGỮ HỌC	VIỆN NC HÀN - NÔM	VIỆN DÂN TỘC HỌC VÀ TÔN GIÁO HỌC
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí													
I	Số thu phí, lệ phí	20.000.000	65.036.363	30.000	65.000	150.000	40.000	13.000	22.000	100.000	30.000	60.000	30.000	20.000
1	Số thu phí, lệ phí (phi tham quan)	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu học phí		3.380.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu bán tạp chí		832.363	30.000	65.000	150.000	40.000	13.000	22.000	100.000	30.000	60.000	30.000	20.000
4	Thu xuất bản		2.102.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thu khác		38.722.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu	18.000.000	61.479.363	30.000	65.000	150.000	40.000	13.000	22.000	100.000	30.000	60.000	30.000	20.000
1	Phí, lệ phí (phi tham quan)	18.000.000	18.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Học phí		3.380.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bán tạp chí		832.363	30.000	65.000	150.000	40.000	13.000	22.000	100.000	30.000	60.000	30.000	20.000
4	Xuất bản		2.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khác		37.217.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Số nộp ngân sách nhà nước	2.000.000	3.557.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	453.190.000	378.026.794	8.870.317	9.063.630	14.440.283	13.078.653	6.600.943	11.759.690	10.007.714	9.245.231	14.402.852	11.178.040	15.031.817
I	Nguồn ngân sách trong nước	432.100.000	378.026.794	8.870.317	9.063.630	14.440.283	13.078.653	6.600.943	11.759.690	10.007.714	9.245.231	14.402.852	11.178.040	15.031.817
1	Chi quản lý hành chính													
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (loại 100-101)	359.560.230	315.450.001	8.870.317	9.063.630	14.440.283	13.078.653	6.600.943	11.759.690	10.007.714	9.245.231	14.402.852	11.178.040	15.031.817
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		37.651.500	1.039.500	1.343.700	2.682.000	2.356.200	928.800	2.160.000	1.510.200	1.714.500	3.061.800	1.789.200	2.402.100
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		225.878.302	7.040.333	6.775.446	10.397.709	9.664.655	5.023.555	8.727.278	7.594.938	6.750.066	10.199.575	7.653.095	11.279.137
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		38.583.000	347.895	501.795	659.655	433.125	293.895	388.125	365.445	346.770	496.485	1.225.125	575.415
2.4	Kinh phí quỹ tiền thường		13.337.199	442.589	442.689	700.919	624.673	354.693	484.287	537.131	433.895	644.992	510.620	775.165
3	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (loại 100-121)	22.939.770	20.645.793	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0											
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		20.645.793											
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.300.000	31.770.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0											
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		17.620.000											
5	Chi sự nghiệp kinh tế	1.000.000	900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0											
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0											
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500.000	1.350.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0											
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0											
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	11.800.000	7.911.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0											
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		7.911.000											
II	Nguồn vốn viện trợ	21.090.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



VIỆN KHÁO CỔ HỌC	VIỆN ĐỊA LÝ NHÂN VĂN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN	VIỆN KHXXH VÙNG NAM BỘ	VIỆN KHXXH VÙNG TRUNG BỘ VÀ TÂY	VIỆN NC CHÂU Á - THÁI BÌNH ĐƯƠNG	VIỆN NC TÂY Á, NAM Á VÀ CHÂU PHI	VIỆN NC CHÂU Á VÀ CHÂU MỸ	VIỆN THÔNG TIN KHXXH	BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VN	HỌC VIỆN KHXXH	NHÀ XUẤT BẢN KHXXH VÀ TẬP CHÍ	VĂN PHÒNG VIỆN HLKHXH VIỆT NAM	VĂN PHÒNG VIÊN HLKHXH VN (KP ĐOÀN RA)
27.527.000	13.763	20.000	12.000	36.000	11.000	10.000	350.000	26.500.000	6.749.600	2.147.000	1.100.000	-
-	-	-	-	-	-	-	-	20.000.000	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.380.000	-	-	-
27.000	13.763	20.000	12.000	36.000	11.000	10.000	40.000	-	57.600	45.000	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.102.000	-	-
27.500.000	-	-	-	-	-	-	310.000	6.500.000	3.312.000	-	1.100.000	-
27.127.000	13.763	20.000	12.000	36.000	11.000	10.000	350.000	23.500.000	6.749.600	2.095.000	995.000	-
-	-	-	-	-	-	-	-	18.000.000	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.380.000	-	-	-
27.000	13.763	20.000	12.000	36.000	11.000	10.000	40.000	-	57.600	45.000	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.050.000	-	-
27.100.000	-	-	-	-	-	-	310.000	5.500.000	3.312.000	-	995.000	-
400.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	-	52.000	105.000	-
14.348.381	14.945.755	15.545.587	13.673.632	18.951.799	8.817.938	15.767.842	16.095.221	7.645.500	31.842.000	11.258.002	83.205.967	2.250.000
14.348.381	14.945.755	15.545.587	13.673.632	18.951.799	8.817.938	15.767.842	16.095.221	7.645.500	31.842.000	11.258.002	83.205.967	2.250.000
14.348.381	12.695.755	15.545.587	13.673.632	18.951.799	8.817.938	15.767.842	16.095.221	274.500	72.000	8.018.002	65.260.174	2.250.000
1.514.700	1.989.000	1.926.000	1.993.500	3.946.500	1.547.100	2.349.000	1.195.200	202.500	-	-	-	-
11.626.718	9.743.649	12.373.292	10.321.626	13.455.552	6.514.725	12.107.345	13.127.839	-	-	5.775.941	39.725.828	-
477.765	288.495	509.085	829.917	612.585	301.545	455.130	862.434	72.000	72.000	1.925.100	24.293.214	2.250.000
729.198	674.611	737.210	528.589	937.162	454.568	856.367	909.748	-	-	316.961	1.241.132	-
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.700.000	17.945.793	0
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.700.000	17.945.793	-
0	0	0	0	0	0	0	0	0	31.770.000	0	0	0
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0	900.000	0	0	0	0	0	0	17.620.000	-	-	-	0
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0	1.350.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0	0	0	0	0	0	0	0	7.371.000	0	540.000	0	0
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0	-	-	-	-	-	-	-	7.371.000	0	540.000	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	7.371.000	0	540.000	0	0

day